

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~76~~ /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 02 năm 2016

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 13126/UBND-CN ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương cho Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát lập hồ sơ xin cấp phép thăm dò mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành;

Xét Đơn đề ngày 28/12/2015 (kèm theo hồ sơ) của Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 180/STNMT-TNKS ngày 16 tháng 02 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành;

- Diện tích khu vực thăm dò là 58.822 m<sup>2</sup>, gồm 03 khu vực, khu vực 1 có diện tích 20.325 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 24; khu vực 2 có

diện tích 24.497 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc từ 25 đến 48; khu vực 3 có diện tích 14.000 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc từ 49 đến 56 có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo;

- Thời hạn thăm dò: 02 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép;
- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được chấp thuận;
- Chi phí thăm dò: Bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).
- Lệ phí cấp giấy phép: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

**Điều 2. Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát có trách nhiệm:**

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành; thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước.

2. Thực hiện thăm dò đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường, an toàn vật liệu nổ (*trường hợp thăm dò khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ*); thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản; nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác trong quá trình thăm dò; nếu phát hiện các khoáng sản khác, phải kịp thời có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý theo quy định.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào lưu trữ Địa chất theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này, Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

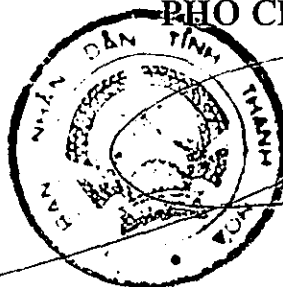
*Nơi nhận:*

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (06b);
- UBND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Long;
- UBND xã Thành Tiến;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

Giấy phép thăm dò khoáng sản này được đăng ký  
nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

Số đăng ký: ..... ĐK/TD

Thanh Hóa, ngày..... tháng..... năm 2016

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ ĐẤT SAN LẤP VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN  
ĐI KÈM (ĐẤT GIÀU SẮT LÀM PHỤ GIA XI MĂNG) TẠI XÃ THÀNH  
LÔNG VÀ XÃ THÀNH TIẾN, HUYỆN THẠCH THÀNH

(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số: 76 /GP-UBND  
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| Khu vực                          | Điểm góc | HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000<br>(Kinh tuyến trục 105 <sup>00'</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> ) |              |
|----------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|                                  |          | X(m)                                                                                  | Y(m)         |
| Khu I<br>$S_1 = 20.325$<br>$m^2$ | 1        | 22 22 279.28                                                                          | 05 72 698.05 |
|                                  | 2        | 22 22 300.00                                                                          | 05 72 716.00 |
|                                  | 3        | 22 22 303.00                                                                          | 05 72 712.00 |
|                                  | 4        | 22 22 319.00                                                                          | 05 72 729.01 |
|                                  | 5        | 22 22 299.15                                                                          | 05 72 761.14 |
|                                  | 6        | 22 22 305.00                                                                          | 05 72 767.00 |
|                                  | 7        | 22 22 311.00                                                                          | 05 72 766.01 |
|                                  | 8        | 22 22 331.00                                                                          | 05 72 742.00 |
|                                  | 9        | 22 22 346.01                                                                          | 05 72 731.00 |
|                                  | 10       | 22 22 355.00                                                                          | 05 72 754.01 |
|                                  | 11       | 22 22 261.00                                                                          | 05 72 881.00 |
|                                  | 12       | 22 22 261.19                                                                          | 05 72 828.07 |
|                                  | 13       | 22 22 222.00                                                                          | 05 72 821.01 |
|                                  | 14       | 22 22 175.49                                                                          | 05 72 838.94 |
|                                  | 15       | 22 22 157.00                                                                          | 05 72 825.00 |
|                                  | 16       | 22 22 179.00                                                                          | 05 72 773.00 |
|                                  | 17       | 22 22 196.00                                                                          | 05 72 742.00 |
|                                  | 18       | 22 22 191.84                                                                          | 05 72 735.78 |
|                                  | 19       | 22 22 200.43                                                                          | 05 72 713.03 |
|                                  | 20       | 22 22 190.00                                                                          | 05 72 698.00 |
|                                  | 21       | 22 22 207.00                                                                          | 05 72 668.00 |
|                                  | 22       | 22 22 247.00                                                                          | 05 72 697.00 |
|                                  | 23       | 22 22 263.00                                                                          | 05 72 677.00 |
|                                  | 24       | 22 22 282.00                                                                          | 05 72 690.00 |
|                                  | 25       | 22 22 162.00                                                                          | 05 72 647.00 |
|                                  | 26       | 22 22 153.00                                                                          | 05 72 676.00 |
|                                  | 27       | 22 22 168.00                                                                          | 05 72 685.00 |

|                                        |    |              |              |
|----------------------------------------|----|--------------|--------------|
| Khu II<br>$S_{II} = 24.497$<br>$m^2$   | 28 | 22 22 157.00 | 05 72 705.00 |
|                                        | 29 | 22 22 148.00 | 05 72 711.00 |
|                                        | 30 | 22 22 131.00 | 05 72 758.00 |
|                                        | 31 | 22 22 122.00 | 05 72 815.00 |
|                                        | 32 | 22 22 111.00 | 05 72 806.00 |
|                                        | 33 | 22 22 106.00 | 05 72 790.00 |
|                                        | 34 | 22 22 084.00 | 05 72 773.00 |
|                                        | 35 | 22 22 075.00 | 05 72 772.00 |
|                                        | 36 | 22 22 085.00 | 05 72 810.01 |
|                                        | 37 | 22 22 030.00 | 05 72 816.01 |
|                                        | 38 | 22 21 981.00 | 05 72 817.01 |
|                                        | 39 | 22 21 968.99 | 05 72 795.01 |
|                                        | 40 | 22 21 988.00 | 05 72 752.00 |
|                                        | 41 | 22 21 990.67 | 05 72 736.57 |
|                                        | 42 | 22 21 995.89 | 05 72 677.80 |
|                                        | 43 | 22 21 990.46 | 05 72 646.65 |
|                                        | 44 | 22 22 036.82 | 05 72 646.84 |
|                                        | 45 | 22 22 040.43 | 05 72 663.98 |
|                                        | 46 | 22 22 081.73 | 05 72 668.72 |
|                                        | 47 | 22 22 097.13 | 05 72 676.27 |
|                                        | 48 | 22 22 111.00 | 05 72 622.00 |
| Khu III<br>$S_{III} = 14.000$<br>$m^2$ | 49 | 22 22 878.00 | 05 71 033.00 |
|                                        | 50 | 22 22 924.00 | 05 71 053.00 |
|                                        | 51 | 22 22 898.01 | 05 71 089.00 |
|                                        | 52 | 22 23 044.21 | 05 71 171.48 |
|                                        | 53 | 22 22 998.01 | 05 71 208.00 |
|                                        | 54 | 22 22 933.71 | 05 71 177.54 |
|                                        | 55 | 22 22 855.34 | 05 71 175.54 |
|                                        | 56 | 22 22 858.00 | 05 71 111.00 |
| Tổng diện tích: 58.822 m <sup>2</sup>  |    |              |              |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH THANH HÓA**

**KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU**

(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số: 76 /GP-UBND  
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| TT         | Hạng mục công việc                         | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------|---------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Công tác trắc địa</b>                   |                |               |         |
| 1          | Lập lưới không chế độ cao đo đạc           | km             | 5,2           |         |
| 2          | Lập lưới không chế mặt phẳng               | km             | 5,2           |         |
| 3          | Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000        | ha             | 7,35          |         |
| 4          | Đo vẽ mặt cắt tính trữ lượng tỷ lệ 1/1.000 | km             | 1,34          |         |
| 5          | Định tuyến công trình                      | km             | 0,43          |         |
| 6          | Thu đo công trình                          | điểm           | 32            |         |
| <b>II</b>  | <b>Công tác địa chất</b>                   |                |               |         |
| 1          | Lập bản đồ ĐCKS tỷ lệ 1/1.000              | ha             | 5,8822        |         |
| <b>III</b> | <b>Công tác khoan, khai đào</b>            |                |               |         |
| 1          | Thi công giếng cạn                         | m              | 104,4         |         |
| 2          | Khoan máy                                  | m              | 12            |         |
| <b>IV</b>  | <b>Lấy mẫu</b>                             |                |               |         |
| 1          | Mẫu lõi khoan                              | m              | 6             |         |
| 2          | Mẫu rãnh                                   | m              | 32            |         |
| 3          | Mẫu cơ lý các loại                         | mẫu            | 28            |         |
| <b>V</b>   | <b>Gia công và phân tích mẫu</b>           |                |               |         |
| 1          | Gia công mẫu hoá                           | mẫu            | 38            |         |
| 2          | Phân tích mẫu hoá 4 chỉ tiêu               | mẫu            | 38            |         |
| 3          | Phân tích mẫu cơ lý toàn diện              | mẫu            | 10            |         |
| 4          | Phân tích mẫu cấp phối hạt                 | mẫu            | 6             |         |
| 5          | Phân tích mẫu cơ lý đá toàn diện           | mẫu            | 3             |         |
| 6          | Phân tích mẫu đầm nén                      | mẫu            | 6             |         |
| 7          | Phân tích mẫu thể trọng                    | mẫu            | 3             |         |
| 8          | Phân tích mẫu kiểm tra nội                 | mẫu            | 4             |         |